

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

Số: 2216 /QĐ – UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kbang, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ kế hoạch thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng
giao thông trên địa bàn huyện năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022 (đợt 1);

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang về việc thống nhất mức hỗ trợ từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, thị trấn thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – KH Huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện năm 2022, chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

- UBND các xã và thị trấn Kbang có tên tại điều 1 lập hồ sơ dự toán, thẩm định phê duyệt dự án.
- Phòng Tài chính – Kế hoạch phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra quyết định, phê duyệt của từng xã, tham mưu UBND huyện giao kế hoạch vốn chi tiết.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Tài chính – KH, Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, Trưởng phòng Kinh tế và HT huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn tại điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- TT UBND Huyện;
- Như điều 3 ;
- Lưu VT-TH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA HẠ TẦNG GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KBANG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định 22/6/QĐ-UBND ngày 3/ tháng 12 năm 2021)

ĐVT: Đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng số km đăng ký	Tổng số km giao kế hoạch năm 2022	Tổng số m2	Tổng đầu tư dự kiến	Trong đó:			Ghi chú
									NS tỉnh	NS cấp huyện	Ngân sách xã, huy động nhân dân và các nguồn hợp pháp khác	
	Huyện Kbang				18,27	17,96	55.212	18.402.040.000	8.783.000.000	6.497.221.000	3.121.819.000	
I	Xã Đăk Hlơ				3,50	3,50	10.503	3.501.000.000	1.628.091.000	1.262.199.000	610.711.000	
1	Đường nội thôn đoạn Ngã ba nhà ông Hùng đến giáp đường Tránh ngập	xã Đăk Hlơ	L= 358, Bm= 3,0m; dày 18cm, Max 250	2022	0,36	0,36	1.074,00	358.000.000	166.483.000	129.068.000	62.449.000	
2	Đường nội thôn đoạn từ ngã tư nhà bà Yến đến nhà bà Sơn	xã Đăk Hlơ	L= 267, Bm= 3,0m; dày 18cm, Max 250	2022	0,27	0,27	801,00	267.000.000	124.165.000	96.260.000	46.575.000	
3	Đường nội thôn từ nhà Trung Hồng đến nhà Phúc Hòa.	xã Đăk Hlơ	L= 350, Bm= 3,0m; dày 18cm, Max 250	2022	0,35	0,35	1.050,00	350.000.000	162.763.000	126.184.000	61.054.000	
4	Đường nội thôn đoạn Từ ngã ba nhà Ông Minh đến nhà ông An.	xã Đăk Hlơ	L= 222, Bm= 3,0m; dày 18cm, Max 250	2022	0,22	0,22	666,00	222.000.000	103.238.000	80.037.000	38.725.000	
5	Đường nội thôn đoạn Từ nhà ông Phúc Thanh đến nhà ông Tài.	xã Đăk Hlơ	L= 204, Bm= 3,0m; dày 18cm, Max 250	2022	0,20	0,20	612,00	204.000.000	94.867.000	73.547.000	35.586.000	
6	Đường nội thôn đoạn Từ nhà ông Nhân Xuân đến đất bà Hùng Hồng.	xã Đăk Hlơ	L= 850, Bm= 3,0m; dày 18cm, Max 250	2022	0,85	0,85	2.550,00	850.000.000	395.281.000	306.446.000	148.273.000	
7	Đường nội thôn 3 - xã Đăk Hlơ	xã Đăk Hlơ	L= 530, Bm= 3,0m; dày 18cm, Max 250	2022	0,53	0,53	1.590,00	530.000.000	246.469.000	191.078.000	92.453.000	
8	Đường nội xóm thôn 3 (đoạn qua nhà bà nư)	xã Đăk Hlơ	L= 220, Bm= 3,0m; dày 18cm, Max 250	2022	0,22	0,22	660,00	220.000.000	102.308.000	79.316.000	38.377.000	
9	Đường nội thôn 3 xóm 2	xã Đăk Hlơ	L= 500, Bm= 3,0m; dày 18cm, Max 250	2022	0,50	0,50	1.500,00	500.000.000	232.518.000	180.263.000	87.219.000	
II	Xã Sơ Lang				0,70	0,70	2.100,0	700.000.000	355.818.000	250.930.000	93.252.000	
1	Đường giao thông Thôn Hợp thành	Xã Sơ Lang	Nền đường rộng 5m, mặt đường BTXM 3 m, M250 dày 18cm, L=0,7 km. Hệ thống thoát nước	2022	0,70	0,70	2.100,00	700.000.000	355.818.000	250.930.000	93.252.000	
III	Xã Sơ Pài				1,73	1,73	5.190,000	1.730.000.000	810.495.000	627.897.000	291.608.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng số km đường ký	Tổng số km giao kế hoạch năm 2022	Tổng số m ²	Tổng đầu tư dự kiến	Trong đó:			Ghi chú
									NS tỉnh	NS cấp huyện	Ngân sách xã, huyện động nhân dân và các nguồn hợp pháp khác	
1	Đường nội thôn 1: Đoạn từ nhà Bà Du đến ngã ba Bải Cháy	Xã Sơ Pai	Nền đường rộng 5m, mặt đường BTXM 3 m, M250 dày 18cm, L=0,94 km. Hệ thống thoát nước	2022	0,94	0,94	2.820,00	940.000.000	440.385.000	341.169.000	158.446.000	
2	Đường nội thôn 2: Đoạn tiếp nối nhà Trung Ut đến nhà Bình Lan (đoạn nhà Ông Dương Phương đến nhà Bình An)	Xã Sơ Pai	Nền đường rộng 5m, mặt đường BTXM 3 m, M250 dày 18cm, L=0,440km, hệ thống thoát nước	2022	0,44	0,44	1.320,00	440.000.000	206.137.000	159.696.000	74.166.000	
3	Đường nội thôn 2: Đoạn từ nhà Văn Hòa đến nhà Ông Đồ)	Xã Sơ Pai	Nền đường rộng 5m, mặt đường BTXM 3 m, M250 dày 18cm, L=0,350km, hệ thống thoát nước	2022	0,35	0,35	1.050,00	350.000.000	163.973.000	127.031.000	58.996.000	
IV	Xã Tơ Tung				2,20	2,20	6.603	2.201.000.000	1.103.951.000	702.514.000	394.535.000	
1	Đường nội làng Cao Sơn	Xã Tơ Tung	Nền đường rộng 5m, mặt đường BTXM 3 m, M250 dày 18cm, L=0,767 km, hệ thống thoát nước	2022	0,77	0,77	2.301,00	767.000.000	384.703.000	244.811.000	137.487.000	
2	Đường nội làng Dak Pơ Cao	Xã Tơ Tung	Nền đường rộng 5m, mặt đường BTXM 3 m, M250 dày 18cm, L=0,767 km, hệ thống thoát nước	2022	0,84	0,84	2.517,00	839.000.000	420.815.000	267.792.000	150.393.000	
3	Đường ngõ, xóm làng Nam Cao	Xã Tơ Tung	Nền đường rộng 3m, mặt đường BTXM 3 m, M250 dày 18cm, L=0,595 km, hệ thống thoát nước	2022	0,60	0,60	1.785,00	595.000.000	298.433.000	189.912.000	106.655.000	
V	Xã Đông				2,00	2,00	6001,5	2.000.500.000	916.122.000	711.303.000	373.075.000	
1	Đường đi ra khu nghĩa địa trung tâm (bãi rác)	Xã Đông	Mặt đường rộng 3m BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm, L=0,244 Km	2022	0,24	0,24	732,00	244.000.000	111.739.000	86.757.000	45.504.000	
2	Đường từ nhà Lý Luân đến nhà Hùng Rừng	Xã Đông	Mặt đường rộng 3m BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm, L=0,103 Km	2022	0,10	0,10	309,00	103.000.000	47.168.000	36.623.000	19.209.000	
3	Đường từ nhà Phạm Thị Nhi đến hết KDC	Xã Đông	Mặt đường rộng 3m BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm, L=0,118 Km	2022	0,12	0,12	354,00	118.000.000	54.038.000	41.956.000	22.006.000	
4	Đường từ nhà ông Phạm Văn Diêu đến nhà ông Quân	Xã Đông	Mặt đường rộng 3m BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm, L=0,059 Km	2022	0,06	0,06	177,00	59.000.000	27.019.000	20.978.000	11.003.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng số km đăng ký	Tổng số km giao kế hoạch năm 2022	Tổng số m2	Tổng đầu tư dự kiến	Trong đó:			Ghi chú
									NS tỉnh	NS cấp huyện	Ngân sách xã, huy động nhân dân và các nguồn hợp pháp khác	
5	Đường ra khu sản xuất hồ Muồng (đoạn bê tông từ nghĩa địa đến tiếp giáp đường bê tông)	Xã Đông	Mặt đường rộng 3m BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm, L=0, 309 Km	2022	0,31	0,31	927,00	309.000.000	141.505.000	109.869.000	57.626.000	
6	Đường từ nhà ông Triều đến hết KDC	Xã Đông	Mặt đường rộng 3m BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm, L=0, 058 Km	2022	0,06	0,06	174,00	58.000.000	26.561.000	20.623.000	10.816.000	
7	Đường từ nhà Đình Yem đến nhà Bùi Thị Phương	Xã Đông	Mặt đường rộng 3m BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm, L=0,0435 Km	2022	0,04	0,04	130,50	43.500.000	19.921.000	15.467.000	8.112.000	
8	Đường KSX Dốc Ngựa (từ đoạn bê tông làng Đắc Giang đến tiếp giáp đường bê tông từ làng Kóp về trung tâm xã)	Xã Đông	Mặt đường rộng 3m BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm, L=1,003 Km	2022	1,00	1,00	3.009,00	1.003.000.000	459.320.000	356.629.000	187.050.000	
9	Đường từ nhà rông làng Tung đến nhà ông Đình Khoa	Xã Đông	Mặt đường rộng 3m BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm, L=0,027 Km	2022	0,03	0,03	81,00	27.000.000	12.365.000	9.600.000	5.035.000	
10	Đường từ nhà ông Thắng đến nhà ông Hoan	Xã Đông	Mặt đường rộng 3m BTXM đá 2x4 M250 dày 18cm, L=0,036 Km	2022	0,04	0,04	108,00	36.000.000	16.486.000	12.800.000	6.714.000	
VI	Xã Kông Lơng Khơng				1,40	1,40	4.200	1.400.000.000	702.195.000	495.851.000	201.954.000	
1	Đường ra khu sản xuất: Tuyến từ nhà Ô. Hòa ra khu sản xuất	Xã Kông Lơng Khơng	Làm mới mặt đường bằng BTXM, Chiều dài: 1,4 km, Bm=3m, dày 18cm, lề đường, hệ thống thoát nước.	2022	1,40	1,40	4.200,00	1.400.000.000	702.195.000	495.851.000	201.954.000	
VII	Xã Lơ Ku				1,713	1,713	5.139,0	1.713.000.000	846.641.000	598.727.000	267.632.000	
1	Đường liên xã đi Suối cộp (đoạn nối tiếp 02 đầu BTXM)		Mặt BTXM, Bm=3m, dày 18cm, mác 250, L=0,197 Km	2022	0,197	0,197	591,00	197.000.000	97.344.000	68.841.000	30.815.000	
2	Đường Ra khu sản xuất Đắc Jăng		Mặt BTXM, Bm=3m, dày 18cm, mác 250, L=1 Km	2022	1,516	1,516	4.548,00	1.516.000.000	749.297.000	529.885.000	236.817.000	
VIII	Xã Nghĩa An				3,31	3,00	10.345,00	3.446.540.000	1.590.481.000	1.233.966.000	622.093.000	
1	Đường làng Quao ra khu sản xuất	Xã Nghĩa An	Mặt BTXM, Bm=3,5m, dày 18cm, mác 250, L=1,24 Km	2022	1,24	0,93	3.255,00	1.084.380.000	500.437.000	388.259.000	195.685.000	
2	Đường ra khu sản xuất thôn 2	Xã Nghĩa An	Mặt BTXM, Bm=3,5m, dày 18cm, mác 250, L=0,485 Km	2022	0,49	0,49	1.697,50	565.510.000	260.980.000	202.479.000	102.051.000	
3	Đường thôn 1 ra khu sản xuất Suối Đá	Xã Nghĩa An	Mặt BTXM, Bm=3,5m, dày 18cm, mác 250, L=0,77 Km	2022	0,77	0,77	2.695,00	897.820.000	414.340.000	321.462.000	162.018.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng số km đường kỷ	Tổng số km giao kế hoạch năm 2022	Tổng số m2	Tổng đầu tư dự kiến	Trong đó:			Ghi chú
									NS tỉnh	NS cấp huyện	Ngân sách xã, huy động nhân dân và các nguồn hợp pháp khác	
4	Đường đi Nghĩa Trang trung tâm xã	Xã Nghĩa An	Mặt BTXM, Bm=3,5m, dày 18cm, mức 250, L=0,505 Km	2022	0,51	0,51	1.767,50	588.830.000	271.742.000	210.829.000	106.259.000	
5	Đường đi Nghĩa địa làng Lọt	Xã Nghĩa An	Mặt BTXM, Bm=3m, dày 18cm, mức 250, L=0,31 Km	2022	0,31	0,31	930,00	310.000.000	142.982.000	110.937.000	56.081.000	
IX	Xã Đak Rong				0,80	0,80	2.400,0	800.000.000	415.779.000	292.587.000	91.634.000	
1	Đường nội thôn Suối U	Xã Đak Rong	Mặt BTXM, Bm=3 m, dày 18cm, mức 250, L=0,3 Km	2022	0,30	0,30	900,00	300.000.000	155.917.000	109.720.000	34.363.000	
2	Đường ra khu sản xuất Đak Bơ Nông Làng Kon Lóc 2	Xã Đak Rong	Mặt BTXM, Bm=3 m, dày 18cm, mức 250, L=0,5 Km	2022	0,50	0,50	1.500,00	500.000.000	259.862.000	182.867.000	57.271.000	
X	Thị trấn				0,91	0,91	2.730,0	910.000.000	413.427.000	321.249.000	175.324.000	
1	Đường nội TDP 01	Thị trấn	Mặt BTXM, Bm=3 m, dày 18cm, mức 250, L=0,25 Km	2022	0,25	0,25	750,00	250.000.000	113.579.000	88.255.000	48.166.000	
2	Đường nội TDP 10	Thị trấn	Mặt BTXM, Bm=3 m, dày 18cm, mức 250, L=0,06	2022	0,06	0,06	180,00	60.000.000	27.259.000	21.181.000	11.560.000	
3	Đường ra khu sản xuất TDP 10	Thị trấn	Mặt BTXM, Bm=3 m, dày 18cm, mức 250, L=0,6	2022	0,60	0,60	1.800,00	600.000.000	272.589.000	211.812.000	115.598.000	

Như